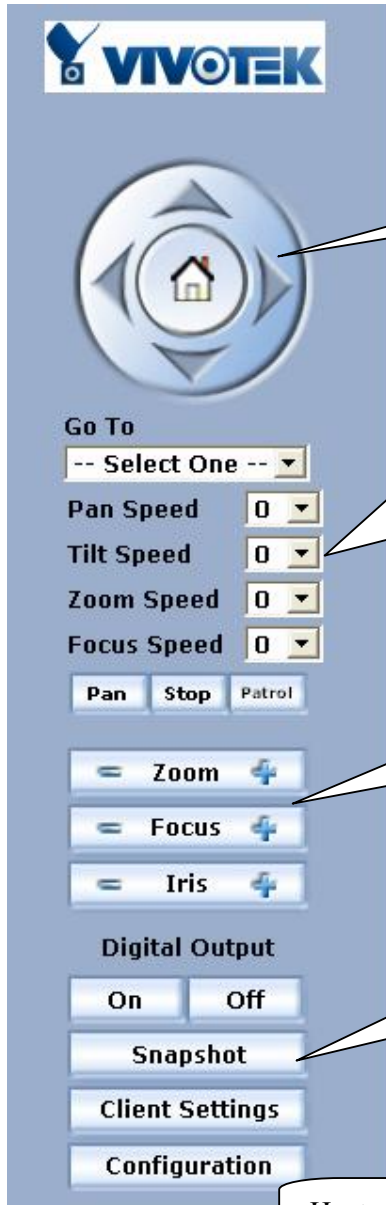


HƯỚNG DẪN CẤU HÌNH CAMERA VIVOTEK

I. GIAO DIỆN CAMERA.

Chúng ta sử dụng Installation Wizard kèm theo dò tìm địa chỉ Ip của camera rồi kết nối với camera bằng cách click **Select to device**. Hoặc mở trình duyệt web IE gõ địa chỉ Ip của camera.

Sau khi login vào camera thì ta có giao diện như sau (tùy thuộc vào từng camera):



Hiệu chỉnh xoay ngang dọc (Pan, Tilt)
Điều này có thể click chuột chỉnh trực tiếp trên khung hình

Goto: Chuyển đến vị trí đã chỉ định trước (được thiết lập trong mục Camera Control)

Pan/ Tilt/ Zoom/ Focus Speed: chọn tốc độ xoay ngang, dọc, phóng to-thu nhỏ, độ hội tụ.

Pan: cho phép camera xoay tự động

Patrol: cho phép camera xoay theo qui chu kỳ định sẵn

Zoom: phóng to, thu nhỏ hình ảnh

Focus: hiệu chỉnh độ hội tụ cho hình ảnh

Iris : hiệu chỉnh độ sáng/ tối của hình ảnh

Snapshot: chụp ảnh nhanh tại thời điểm chọn

Client Settings: thiết lập giao thức truy cập

Configuration: để cấu hình camera

Host name của camera

1. Hiệu chỉnh zoom số
2. Biểu tượng chìm là cho phép nói và ngược lại.
3. Tăng / giảm âm lượng
4. Cho phép hay không gõ vào Micro
5. Hiện thị thông số chế độ: video và audio.



II. CẤU HÌNH CAMERA:

2. THIẾT LẬP THÔNG SỐ MẠNG CHO CAMERA.

2.1 THIẾT LẬP ĐỊA CHỈ IP CHO CAMERA:

1. Cho phép camera nhận IP động từ một DHCP server (không sử dụng cho camera).

2. Thiết lập IP cố định cho camera:

IP address:

Subnet mask:

Default router:

Primary DNS/ Secondary DNS

=> các thông số này phụ thuộc vào từng mạng riêng biệt

Network type

LAN

Get IP address automatically

Use fixed IP address

IP address

Subnet mask

Default router

Primary DNS

Secondary DNS

Enable UPnP presentation

Enable UPnP port forwarding

2.2 THIẾT LẬP THÔNG SỐ PORT CHO CAMERA:

Đối với series 7000 thì cần quan tâm 2 port HTTP port và RTSP port. Để camera giám sát từ xa qua internet thì chúng ta cần mở 2 port này trên modem (xem hướng dẫn mở port cho camera)

Đối với series 6000 thì cần quan tâm 3 port HTTP port và UDP audio và video port. Để camera giám sát từ xa qua internet thì chúng ta cần mở 3 port này trên modem (xem hướng dẫn mở port cho camera)

HTTP

HTTP port

RTSP streaming

Enable RTSP authentication

Access name

RTSP port

RTP port for video

RTCP port for video

RTP port for audio

RTCP port for audio

*Note: RTP video port and RTP audio port must be an "even" number
audio port must be RTP video port and RTP audio port add "1" indiv*

HTTP

HTTP port

Streaming

UDP audio channel port

UDP video channel port

2.3. Thiết lập kết nối mạng camera không dây.

- Đối với camera không dây, thì chúng ta cần kết nối bằng dây rồi mới thiết lập cho kết nối không dây.
- Vào configuration --> wireless setting
- Mục này chỉ có đối với những camera không dây.

Trong đó:

SSID: tên nhận dạng mạng không dây giống như Access point.

Wireless mode:

Mode Intrastructure: kết nối camera với Access point

Ad-hoc: kết nối camera trực tiếp với máy tính có kết nối không dây.

Auth mode: lựa chọn chế độ chứng thực kết nối mạng không dây, về nguyên tắc thì bên Access point thiết lập như thế nào thì bên camera thiết lập như thế này.

*** Chú ý:**

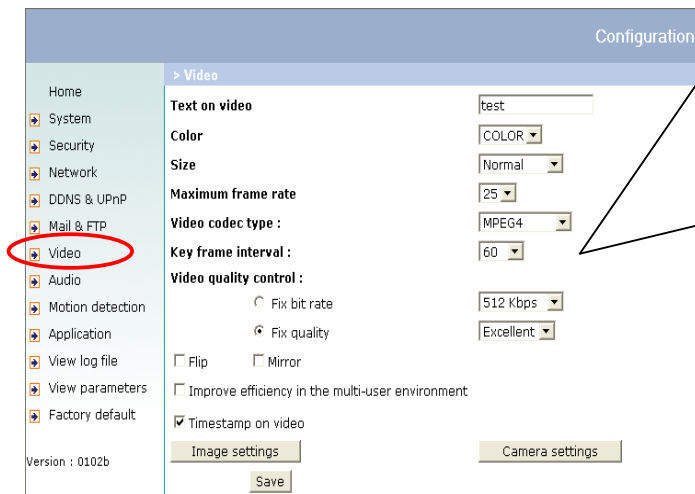
- Thông thường chúng ta đặt các port liên tiếp nhau, nhằm tiết kiệm không gian mở port trên modem router.
- Về nguyên tắc thì chúng ta nên đặt port trong dãy 10024 đến 65535.
- Mỗi camera phải nên có dây port khác nhau, nhằm dễ dàng phân biệt và truy cập đến từ camera riêng biệt.
- Đối với camera không dây thì sau khi cấu hình bằng dây xong thì phải rút nguồn và dây mạng rồi cắm nguồn lại.

3. THIẾT LẬP CÁC THÔNG SỐ VỀ VIDEO & AUDIO.

3.1 SERIES 6000:

a. Điều chỉnh VIDEO

- Vào mục CONFIGURATION / VIDEO



Text on video: thiết lập tựa đề cho hình ảnh
Color: chọn màu hay trắng đen cho video
Maximum frame rate: chọn tốc độ frame cho video.
Video codec type: chọn chuẩn nén video (MPEG-4 hoặc MJPEG)
Key frame interval:
Video quality control:
 Fix bit rate: chọn tốc độ truyền (BW) cho camera
 Fix quality: chọn chất lượng hình ảnh tương ứng.
Flip: Lật dọc khung hình
Mirror: Lật ngang khung hình
Timestamp on video: cho phép hiện thị thời gian trên video.

* Muc Image settings:

Điều chỉnh các thông số hình ảnh theo ý muốn như độ sáng, tương phản, độ nét... Chọn Preview để xem. Nếu ok thì chọn save.

Trong trường muốn đưa về trạng thái mặc định thì click Restore.



***Camera setting :**

BLC – back light compensation

Bật chức năng này để bù đắp ánh sáng trong trường hợp nguồn sáng ở phía sau đối tượng.
Chọn Preview để xem và Save để lưu.

Nếu bạn muốn khôi phục hình ảnh ban đầu chọn Restore.



IRIS mode	<input type="text" value="DC"/>
IRIS level	<input type="text" value="1"/>
<input checked="" type="checkbox"/> AES	<input type="checkbox"/> BLC
<input type="checkbox"/> AGC	<input type="checkbox"/> Flickless
<input type="button" value="Preview"/>	<input type="button" value="Restore"/>
<input type="button" value="Save"/>	<input type="button" value="Close"/>

b. Điều chỉnh Audio:

- Vào mục CONFIGURATION / AUDIO để điều chỉnh

<ul style="list-style-type: none"> Home System Security Network DDNS & UPnP Mail & FTP Video Audio Motion detection Application View log file View parameters Factory default <p>Version : 0102b</p>	<p>> Audio</p> <p>Transmission mode:</p> <p><input checked="" type="radio"/> Full-duplex (Talk and listen simultaneously)</p> <p><input type="radio"/> Half-duplex (Talk or listen, not at the same time)</p> <p><input type="radio"/> Simplex (Talk only)</p> <p><input type="radio"/> Simplex (Listen only)</p> <p><input type="radio"/> Disable</p> <p>Send audio from the active client to all the other clients:</p> <p><input type="radio"/> Yes (Only possible when transmission mode is half-duplex and bitrate is 8 Kbps)</p> <p><input checked="" type="radio"/> No</p> <p>Improve audio quality in low bandwidth environment:</p> <p><input type="radio"/> Yes</p> <p><input checked="" type="radio"/> No</p> <p>Acoustic echo cancellation:</p> <p><input type="radio"/> Enable</p> <p><input checked="" type="radio"/> Disable</p> <p>Bit rate: <input type="text" value="32 Kbps"/></p> <p><input type="button" value="Save"/></p>
--	--

Transmission mode

+**Full-duplex** : nghe và nói đồng thời.

+**Half-duplex** : nghe và nói không cùng lúc.

+**Simplex** : chỉ nghe.

+**Simplex** : chỉ nói.

+**Disable** : tắt cả 2 chức năng.

Send audio from the active client to all the other clients

Trong môi trường half-duplex chọn gửi audio từ 1 client tới tất cả các client khác.

Improve audio quality in low bandwidth environment

Cải thiện chất lượng âm thanh trong môi trường bandwidth thấp.

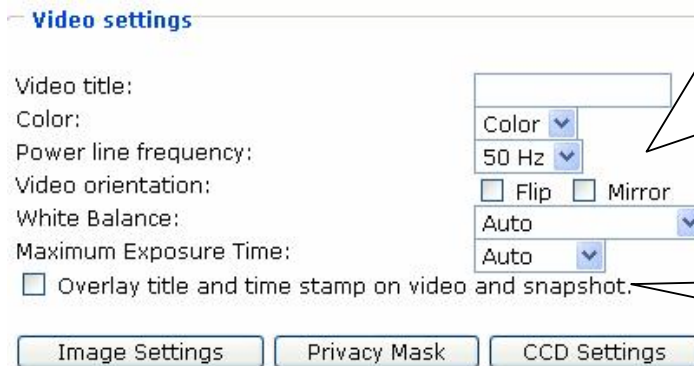
Acoustic echo cancellation : bật tắt echo.

Bit rate : điều chỉnh bit rate cho audio. 24kbs và 32kbs phù hợp cho cả music và speech. 8kbs chỉ phù hợp cho speech.

B. SERIES 7000:

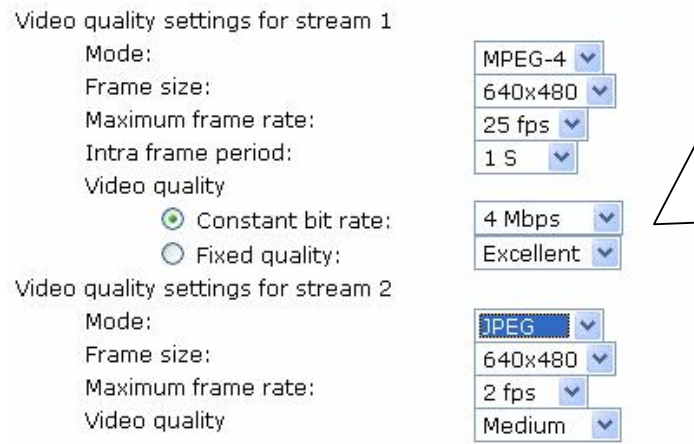
1. Điều chỉnh VIDEO

- Vào mục CONFIGURATION / AUDIO AND VIDEO



Video title: thiết lập tựa đề cho hình ảnh
Color: chọn màu hay trắng đen cho video
Power line frequency: chọn 50Hz (không nên chọn 60Hz).
Flip: cho phép lật ngược hình ảnh
Mirror: lật ngang hình ảnh
Maximum Exposure Time:

Nếu được chọn thì sẽ hiện thị tên video title và ngày tháng trên khung hình.



Mode: chọn chuẩn nén video JPEG hoặc MPEG-4.
Frame size: chọn kích thước khung hình
Maximum frame rate: tốc độ frame cho video (càng lớn càng thì chuyển càng nhuyển).
Video quality: chọn chất lượng cho video (càng cao thì đòi hỏi BW càng lớn)
Intra frame period:
Constrant bit rate: thiết lập băng thông cố định cho video
Fixed quality: thiết lập cố định chất lượng video

*** Muc Image settings:**

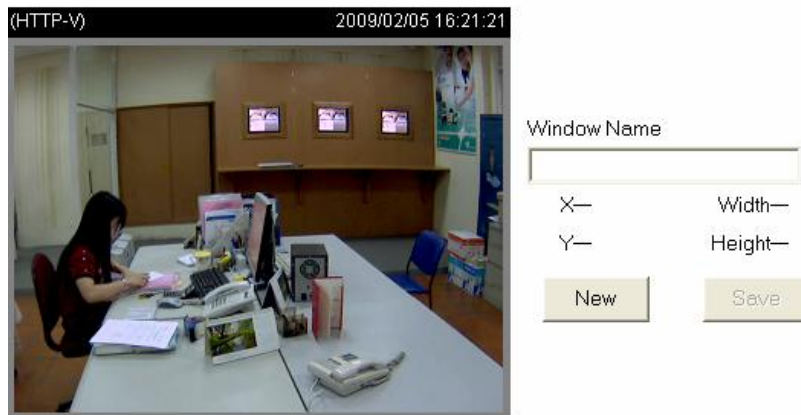
Điều chỉnh các thông số hình ảnh theo ý muốn như độ sáng, tương phản, độ nét . . . Chọn Preview để xem. Nếu ok thì chọn save.

Trong trường muốn đưa về trạng thái mặc định thì click Restore.

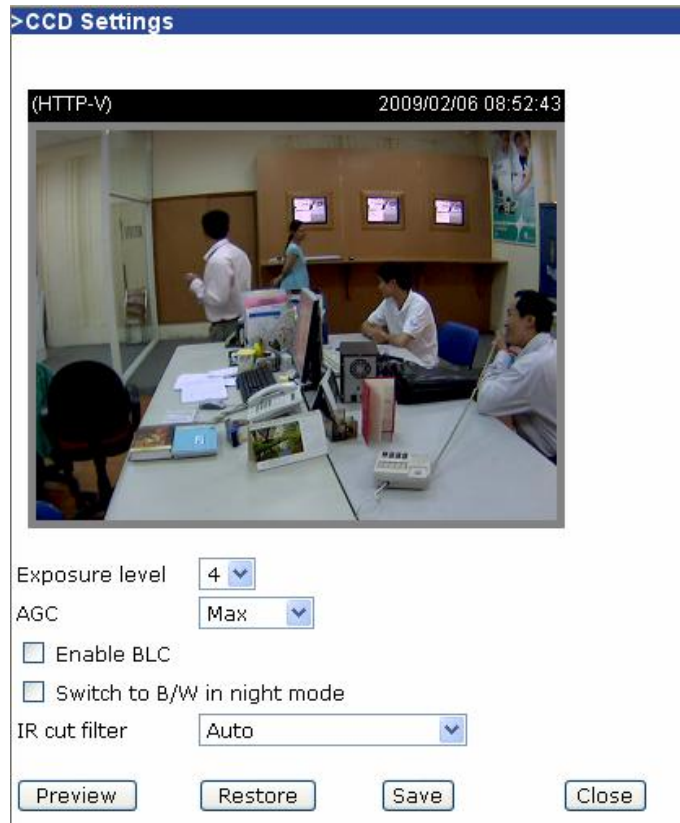


*** Privacy Mask :** tạo mặt nạ trên khung hình camera (che vùng không cần giám sát). Cho phép thiết lập tối đa 5 cửa sổ.

Enable privacy mask



- +Bước 1 : Chọn New.
- +Bước 2 : Đặt tên cửa sổ (Window name)
- +Bước 3 : Điều chỉnh kích thước cửa sổ bằng chuột.
- +Bước 4 : Chọn Save
- +Bước 5 : Tích chọn Enable privacy mask.

* **CCD Settings:**

- **Exposure level:** mức độ làm sáng video từ 1 tới 8, mặc định là 4
- **AGC (Auto Gain Control):** Điều chỉnh độ lợi tự động (MAX và Normal)
- **Enable BLC:** được chọn sẽ tự động điều chỉnh độ sáng khi môi trường quá tối hoặc quá sáng.
- **Switch to B/W in night mode:** được chọn hình ảnh sẽ chuyển sang trắng đen khi ở chế độ ban đêm.
- **IR cut filter:** chọn tính năng cho đèn hồng ngoại
 - + **Auto:**
 - +**Day mode:** luôn luôn bật tính năng IR và khoá đèn hồng ngoại => màu hình ảnh thực
 - +**Night mode:** luôn luôn khoá tính năng IR và bật khoá đèn hồng ngoại.
 - +**Schedule mode:** thiết lập thời gian chuyển từ Day mode sang Night mode theo thời gian đặt trước.

b. Điều chỉnh Audio

Audio Settings

Mute

Internal microphone input gain:

External microphone input: 0db 20db

Audio type: AAC GSM-AMR

AAC bit rate:

GSM-AMR bit rate:

- **Mute:** được chọn thì camera sẽ không có âm thanh
- **Internal microphone input gain:** chọn độ lợi cho micro tích hợp
- **External microphone input:** chọn độ lợi cho micro gắn vào camera (chỉ 0 hoặc 20dB)
- **Audio type:** chọn chuẩn nén âm thanh (AAC: truyền qua máy tính, GSM-AMR: truyền qua sóng di động GSM).
- **ACC bit rate/ GSM-AMR bit rate:** chọn tốc độ lấy mẫu cho âm thanh.

5. THIẾT LẬP THÔNG SỐ VỀ THỜI GIAN:

- **Host name:** tên để hiển thị tiêu đề của camera.

- **Turn off the LED indicator:** được check thì tắt các đèn led trên camera và ngược lại

- **Keep current date and time:** Không thay đổi ngày/tháng và thời gian hiện tại

- **Sync with computer time:** đồng bộ thời gian với máy tính đang kết nối.

- **Manual:** Thiết lập theo ý riêng

- **Automatic:** đồng bộ camera với NTP server

+ **NTP server:** địa chỉ hay tên miền cho NTP server

+ **Time zone:** chọn múi giờ

+ **Update interval:** Chọn thời gian để tự động cập nhật từ NTP server

=> Sau khi thiết lập xong nhớ click Save.

SERIES 6000

> System

Host name :

Turn off the LED indicator

Automatically restore DO state after second(s)

Keep current date and time

Sync with computer time

PC date: [yyyy/mm/dd]

PC time: [hh:mm:ss]

Manual

Date: [yyyy/mm/dd]

Time: [hh:mm:ss]

Automatic

NTP server:

Time zone:

Update interval:

SERIES 7000

Installation wizard

System

Host name:

Turn off the LED indicator

System Time

Enable Daylight Saving Time

Note: You can upload your Daylight Saving Time rules on [Maintenance](#) page or use the camera default value.

Time zone:

Keep current date and time

Sync with computer time

Computer date:

Computer time:

Manual

Date:[yyyy/mm/dd]

Time:[hh:mm:ss]

Automatic

NTP server:

Updating interval:

6. THIẾT LẬP THÔNG SỐ VỀ BẢO MẬT.

- **Root password:** thiết lập password để kết nối với Camera với quyền admin (Username mặc định là root). Sau khi nhập phải chọn nút Save.

- **Add user:** thiết lập user name và password dành cho người sử dụng. Sau đó gán quyền truy cập bằng check vào những mục tương ứng (I/O access, Camera control, Talk, và Listen). Sau đó chọn Add

- **Manger user:** xem trạng thái người dùng hoặc xoá người dùng hiện tại.

* **Chú ý:**

Tùy thuộc vào từng camera mà tài khoản người dùng có những loại sau:

- **Administrator:** tài khoản này được phép cấu hình camera
- **Operator:** tài khoản này không được phép cấu hình camera nhưng có thể cấu hình bằng lệnh.
- **Viewer:** tài khoản này chỉ được phép xem hình ảnh camera thôi.

7. NHỮNG ỨNG DỤNG KÈM THEO CAMERA.

Những ứng dụng kèm theo camera cho phép thiết lập báo động và cảnh báo.

Bước 1: Chọn Application chọn Media Settings rồi chọn Add

- Đặt tên cho Media vào mục Media name.
- Chọn kiểu Media tương ứng ở mục Media Type.
- Sau khi chọn xong thì click Save rồi close

Snapshot: chụp ảnh nhanh cho sự kiện
 Khi đó chúng ta thiết lập những thông số kèm theo: luồng video, thời gian cho phép trước và sau sự kiện, đặt tên cho file ảnh, . . .

Video Clip: Lưu đoạn video cho sự kiện
 Khi đó chúng ta thiết lập những thông số kèm theo: luồng video, thời gian cho phép trước và sau sự kiện, đặt tên cho file video, . . .

Bước 2: Chọn Application chọn Server Settings rồi chọn Add

- Đặt tên cho Media vào mục Server name.
- Chọn kiểu Media tương ứng ở mục Server Type.
- Sau khi chọn xong thì click Save rồi close

> **Server Settings**

Server name:

Server Type

Email

Sender email address

Recipient email address

Server address

User name

Password

FTP

Server address

Server port

User name

Password

FTP folder name

Passive mode

HTTP

URL

User name

Password

Network storage

Network storage location
(For example: \\my_nas\disk\folder)

Workgroup

User name

Password

Email: cho phép gửi sự kiện tới mail
-Nhập địa chỉ email người gửi, người nhận, địa chỉ mail server
- Nhập user name và pass mail của người gửi.

FTP: cho phép gửi sự kiện tới FTP
-Nhập địa chỉ của FTP server, port truy cập của FTP, tên thư mục lưu trữ trên FTP, . . .
- Nhập user name và pass FTP của người được phép truy cập.

HTTP và Network storage: cho phép gửi sự kiện tới HTTP hoặc thiết bị lưu trữ mạng như NAS, thư mục được chia sẻ trên máy tính, . . .

Bước 3: Chọn Application chọn Event Settings rồi chọn Add

- Đặt tên cho sự kiện vào mục Event name.
- Chọn cho phép sự kiện hoạt động vào ô Enable this event.
- Sau khi chọn xong thì click Save rồi close.

>Event Settings

Event name:

Enable this event

Priority: Normal ▼

Detect next event after 10 seconds before detecting next event [For motion detection]

Trigger

Video motion detection
 Detect motion in window abc
 Note: Please configure [Motion detection](#) first

Periodically
 Trigger every other 1 minutes

Digital input

System boot

Event Schedule

Sun Mon Tue Wed Thu Fri Sat

Time

Always

From 00:00 to 24:00 [hh:mm]

Action

Trigger digital output for 1 seconds

serverftp

Attached media: ----None---- ▼

*** Chú ý:**

Về việc thiết lập sự kiện này cũng giống như mệnh đề **nếu điều kiện thoả–thì sẽ làm gì (Trigger-Action):**

TRIGGER:

Video motion detection: chọn chế độ dò tìm chuyển động bằng cách click chọn vào cửa sổ đã thiết lập trong mục motion detection. Việc này phải được thực hiện đầu tiên.

Digital input: Ngõ DI thoả mãn điều kiện sẽ cảnh báo

System boot: khi camera khởi động lại sẽ cảnh báo

ACTION:

Chúng ta chọn kiểu media trong mục Attached media và chọn (check) nơi lưu trữ media tương ứng.

EVENT SCHEDULE:

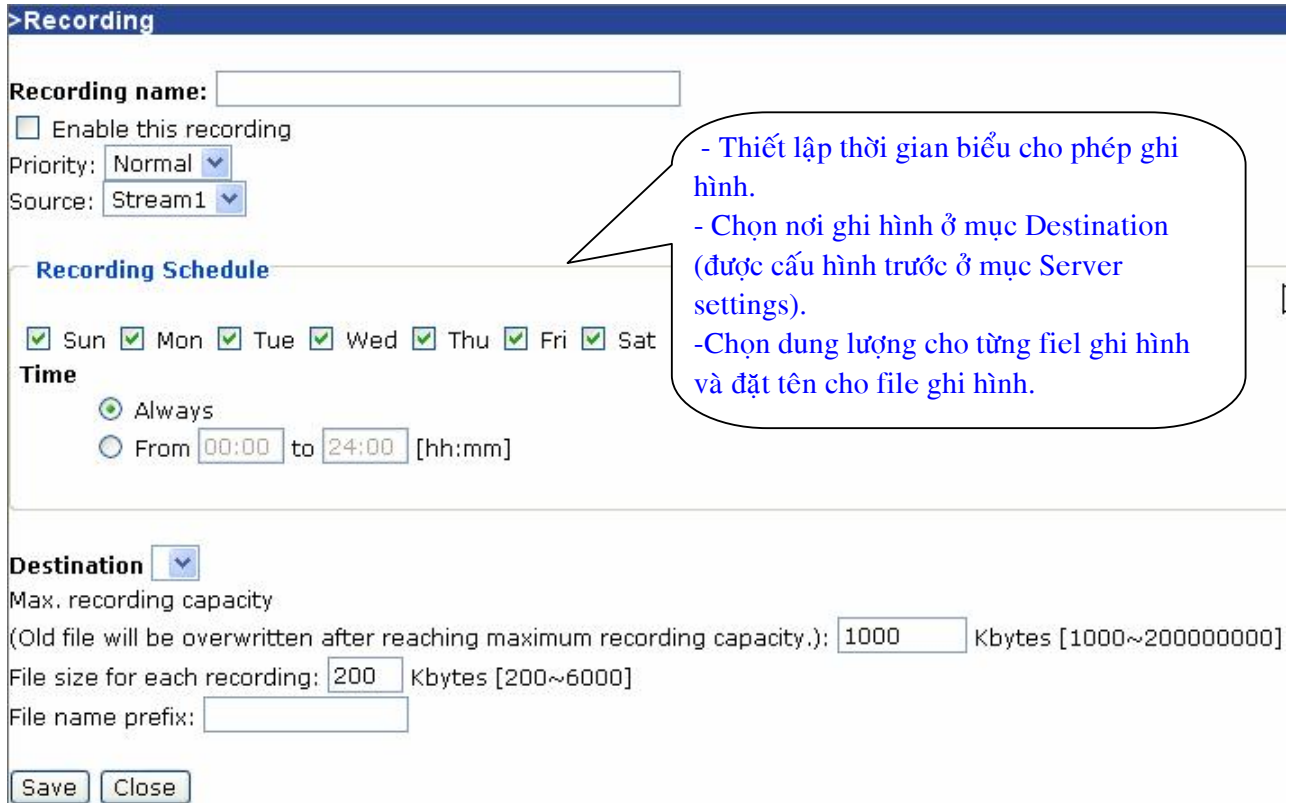
Thiết lập thời gian biểu cho sự kiện này hoạt động trong các ngày của tuần hoặc theo thời gian nào đó trong ngày.

8. MỘT SỐ TÍNH NĂNG KHÁC:

8.1. GHI HÌNH TRỰC TIẾP LÊN Ổ ĐĨA MẠNG(NAS): (chỉ có ở một số camera)

Vào configuration chọn Recording:

- Đặt tên cho Recording vào mục Recording name.
- Click chọn mục Enable this recording để cho phép tính năng này hoạt động.
- Sau khi chọn xong thì click Save rồi close

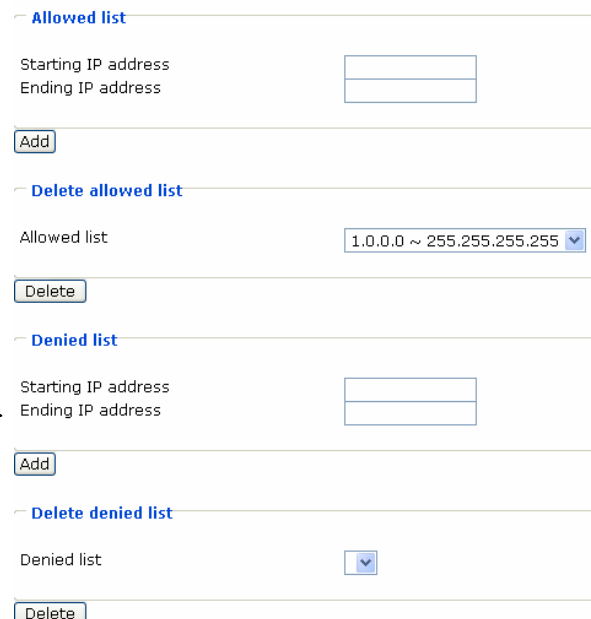


8.2. CHO PHÉP IP TRUY CẬP HAY KHÔNG TRUY CẬP CAMERA:

Vào configuration chọn Access list:

Allowed list: thiết lập dãy địa chỉ cho phép truy cập camera.
Delete allowed list: xoá danh sách cho phép truy cập camera.

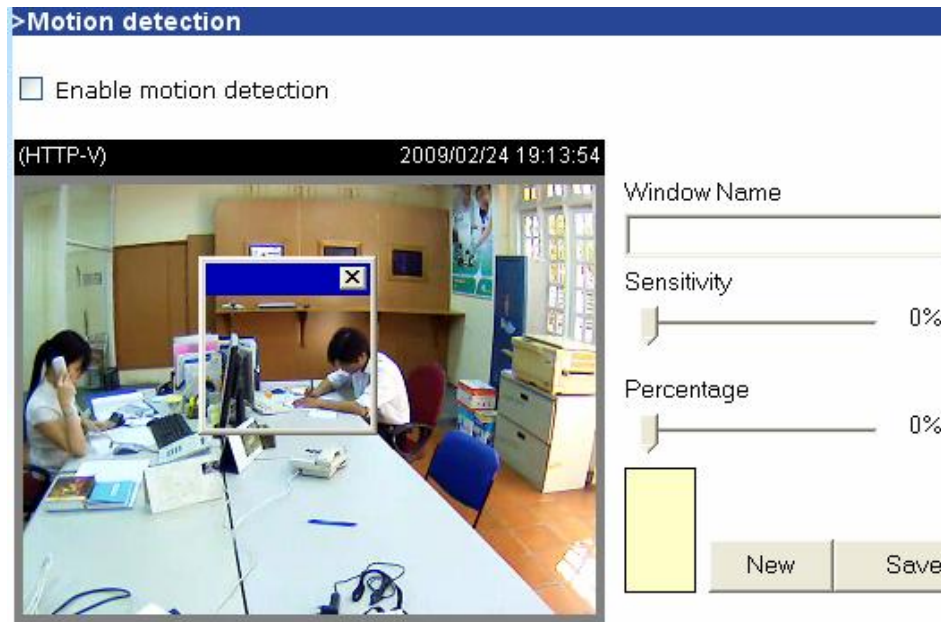
Denied list: thiết lập dãy địa chỉ không cho phép truy cập camera.
Delete allowed list: xoá danh sách cho không phép truy cập camera.



8.3 MOTION DETECTION:

Vào configuration chọn Motion Detection:

- Click chọn Enable motion detection
- Click chọn New để tạo cửa sổ cho motion detection
- Sau đó đặt tên vào Window Name
 - Sensitivity: chọn % độ nhạy cho chuyển động
 - Percentage: chọn % về sự thay đổi của đối tượng chuyển động.
- Khi chọn xong thì click save.

**8.4 CAMERA CONTROL: (tính năng này tùy thuộc vào từng camera).****a. Đối với những camera cố định hỗ trợ RS -485:**

Trên camera có ngõ RS 485 cho phép kết nối với chân đế xoay hỗ trợ RS 485. Nhiệm vụ còn lại là chúng ta thiết lập chính xác thông số đúng với thông số của chân đế xoay. Lúc đó chúng ta có thể điều khiển camera quay ngang/ dọc từ xa.

Vào configuration chọn Camera control:

> Camera control

RS485 Settings

Disable
 PTZ camera

Camera ID:

PTZ driver:

Port settings:

Baud rate: ▼

Data bits: ▼

Stop bits: ▼

Parity bit: ▼

b. Những camera hỗ trợ PT/ PTZ:

Trong phần này cho phép điều khiển camera xoay ngang/ dọc và zoom. Ngoài ra còn cho phép thiết lập những vị trí cho phép xoay theo chu trình đã định trước, . . .

The screenshot shows the 'Camera control' interface. On the left is a live video feed of a room with a timestamp '2009/03/02 4:11:14 PM'. To the right of the video are control buttons: 'up', 'left', 'home', 'right', 'down', 'Zoom' (with '-' and '+' buttons), 'Pan speed', 'Tilt speed', 'Zoom speed', and 'Auto pan/patrol speed'. Below the video are input fields for 'Dwelling time (sec): 0', 'return_to_home_position_after 0 seconds', and 'patrol_selection'. There are two tables: 'preset_locations' with one entry '1' and 'selected_locations' which is empty. Below these are 'select', 'remove', 'up', and 'down' buttons. To the right of the tables are 'current_position' (input field), 'add', 'preset_position' (dropdown menu with '1'), 'delete', 'home_definition' (with 'set_as_home' and 'default_home' buttons), and a checkbox for 'zoom_times_display'. A 'save' button is at the bottom left.

8.5 CẤU HÌNH DỊCH VỤ DDNS.

Dịch vụ này thường được cấu hình trên modem. Trong trường hợp modem không có thì chúng ta mới nghĩ đến tình năng này.

Vào configuration chọn Camera control:

The screenshot shows the 'DDNS' configuration page. The title is 'DDNS: Dynamic domain name service'. There is a checkbox for 'Enable DDNS'. Below it is a 'Provider' dropdown menu set to 'Dyndns.org(Dynamic)'. There are three input fields for 'Host name', 'User name', and 'Password'. A 'Save' button is at the bottom left.

-Enable DDNS: được check thì cho phép host name thông qua nhà cung cấp DNS.

Provider: chọn nhà cung cấp DDNS

Host name: tên miền được đăng ký trên dịch vụ DNS

Username: tên hoặc địa chỉ mail để logon vào DDNS server

Password: mật khẩu để vào DDNS

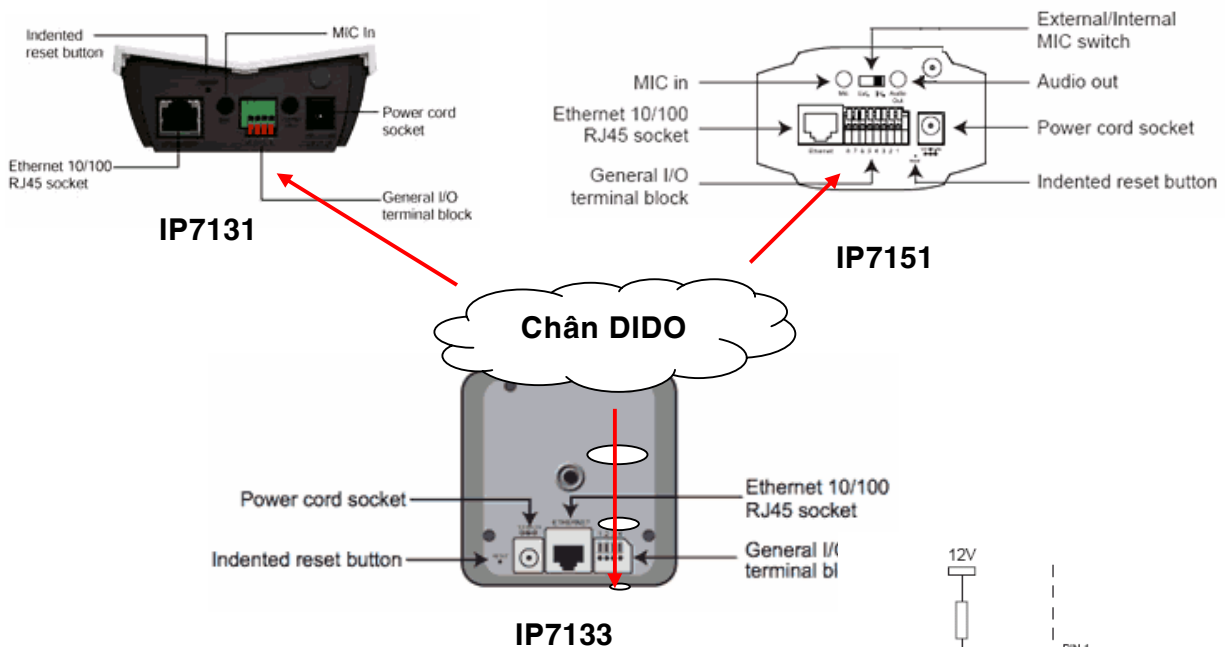
8.6 CHỨC NĂNG DI/DO TRONG CAMERA IP:

8.1. Nhiệm vụ DIDO

Khi sử dụng IP camera người dùng chỉ quan tâm quan sát quản lý hình ảnh & âm thanh chứ không để ý IP camera còn có thêm chức năng DIDO (digital input và digital output). Mục đích DIDO dùng để phối hợp camera với các hệ thống bên ngoài (báo động, báo cháy...) làm cho giám sát camera được điều khiển trong hệ thống security tòa nhà thông minh.



Như vậy vai trò Ngõ vào. Ngõ ra DIDO của IPCamera như thế nào? Ta xem cấu tạo chân ***Phân bố chân DIDO của seria 7xxx**



Trong đó:

Chân 1: Power +12V

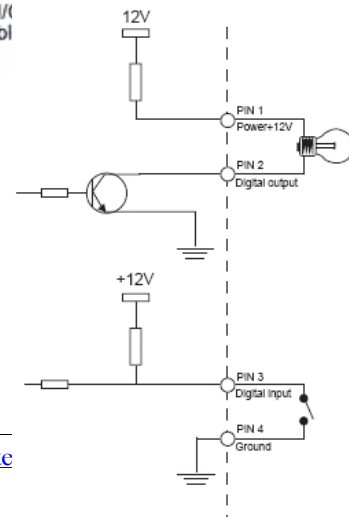
Chân 2: DO (digital output)

Chân 3: DI (digital input)

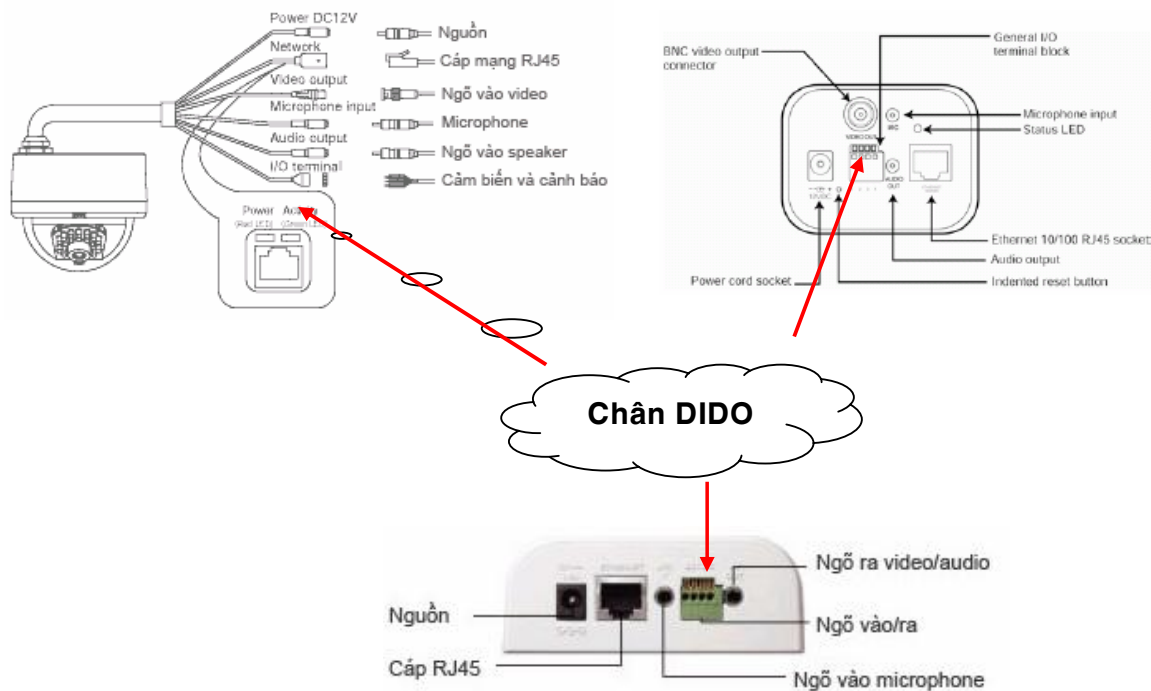
Chân 4: mass

Tóm lại chân 3 & 4 có vai trò như 1 công tắc đóng và mở

Chân 1 & 2 có vai trò relay đóng hay mở



***Phân bố chân DIDO của seria 6xxx**



Trong đó:

- Chân 1: Điện áp ngõ vào DC 12V/max 50mA.
- Chân 2: thường nối mass.
- Chân 3: COM thường làm chân chung.
- Chân 4: Thường hở NO, nguồn cấp tối đa 24VDC/1A hoặc 125VAC/ 0,5A

Tóm lại chân 1 & 2 vai trò như 1 công tắc đóng và mở, chân 3 & 4 vai trò relay đóng mở.

8.2.Thiết bị hỗ trợ bên ngoài (thiết bị ngoại vi)

***Công tắc từ :** Là thiết bị đóng ngắt. Khi ta cài công tắc từ vào cửa ra vào, bình thường đóng cửa thì nó dạng thường đóng NC, khi mở cửa thì nó thường hở NO.

CÔNG TẮC



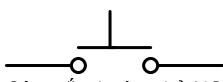
Nút khẩn cấp



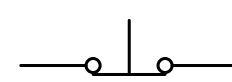
Nút nhả



Công tắc từ



Công tắc thường hở NO



Công tắc thường đóng NC

Sơ đồ nguyên lý công tắc

***Đầu dò thân nhiệt PIR:** Đầu dò được cấp nguồn DC12V. Khi ta chuyển động trước PIR thì đầu dò sẽ báo, đồng thời ALARM RELAY sẽ chuyển từ trạng thái đóng NC hoặc ngược lại.

ĐẦU DÒ PIR HỒNG NGỌA



DC12V	ALARM	TAMPER	LED
+	-		

Sơ Đồ phân bố chân đầu dò Hồng Ngoại

ALARM RELAY NC thường đóng
NC thường mở

TAMPER Chống mất cắp PIR

DC12V Cấp nguồn cho PIR

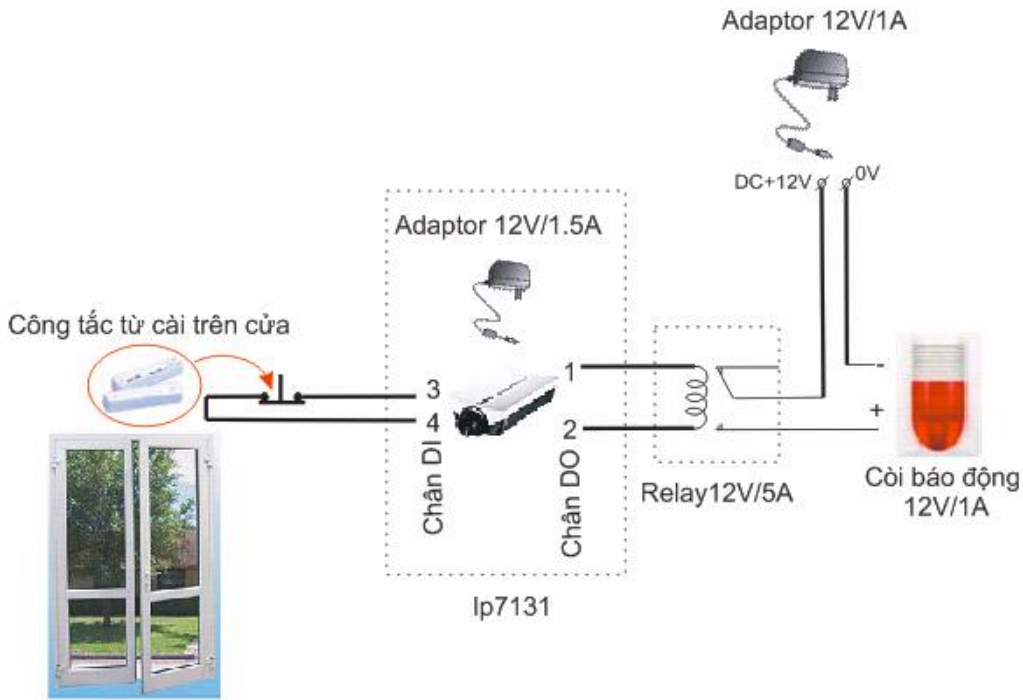
LED Hiển thị đầu dò hồng ngoại

***Còi báo động:** Khi cấp nguồn DC12V thì alarm xảy ra



8.3.Ứng dụng DIDO của camera họ seria 7xxx

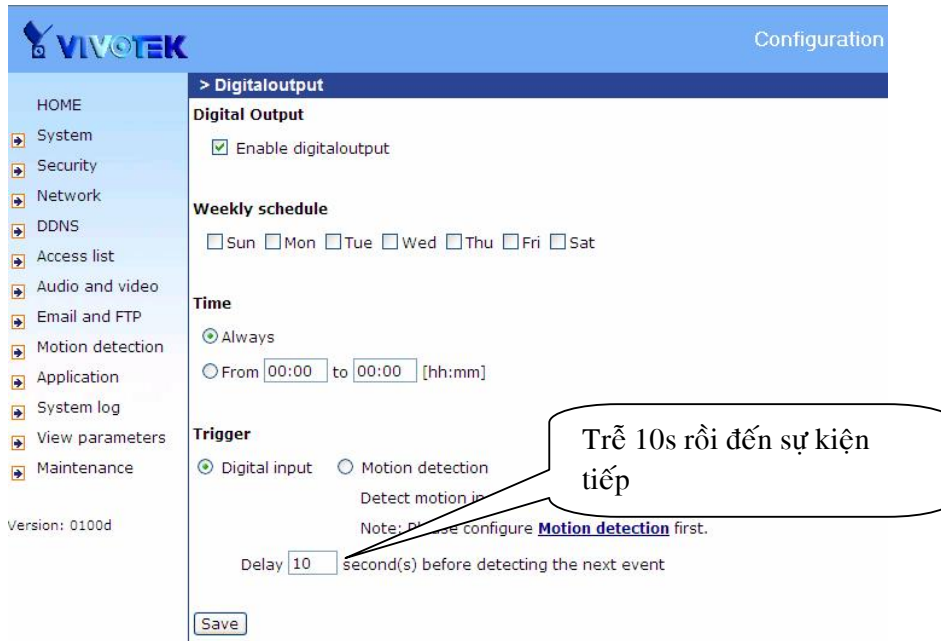
Bước 1: Đấu nối phần cứng:



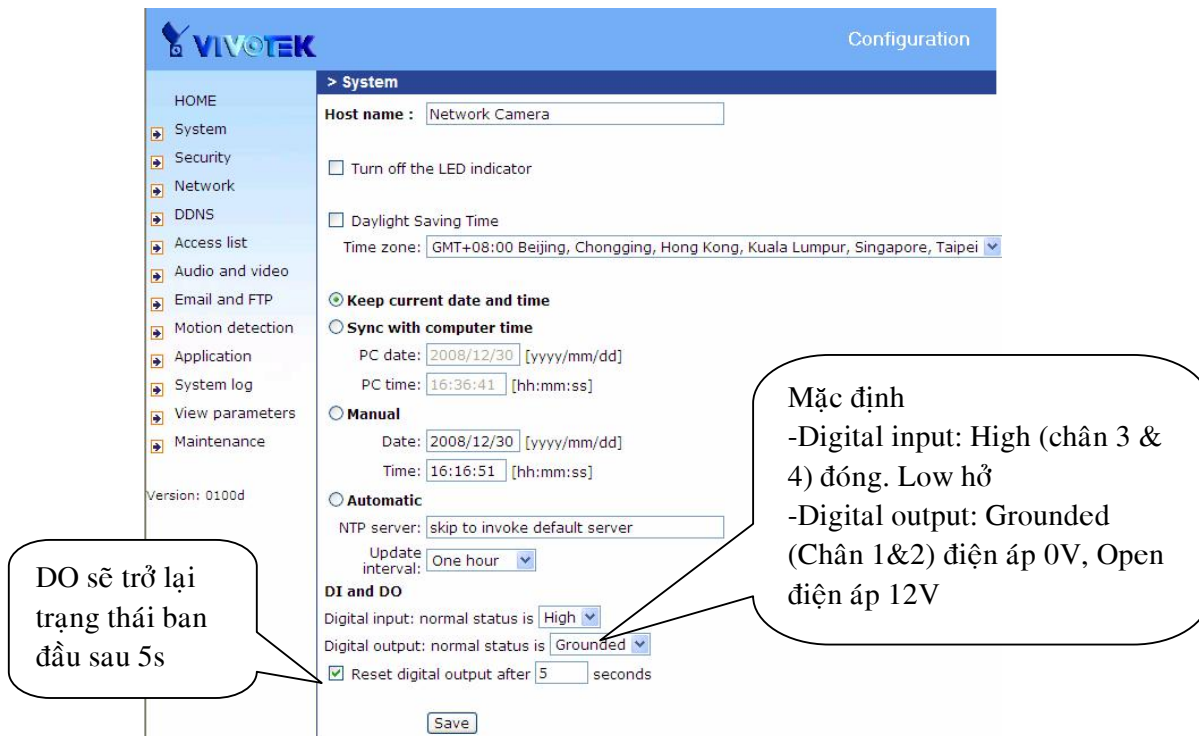
-Khi đóng cửa công tắc từ cài trên cửa dạng thường đóng, lúc này chân DI 3 và 4 đóng lại, khi đó camera sẽ nhận tín hiệu ngõ vào và xử lý ngõ ra DO điện áp chân 1 & 2=0V dẫn đến relay không tác động dẫn đến nguồn DC12V không cấp còi báo động alarm

-Tương tự khi mở cửa công tắc từ mở tạo ra chân 3 & 4 hở, khi đó camera sẽ nhận tín hiệu ngõ vào và xử lý ngõ ra Relay sẽ chuyển mạch đóng nguồn vào Còi sẽ alarm.

Bước 2: Cấu hình camera: vào web camera>configuration>Digitaloutput

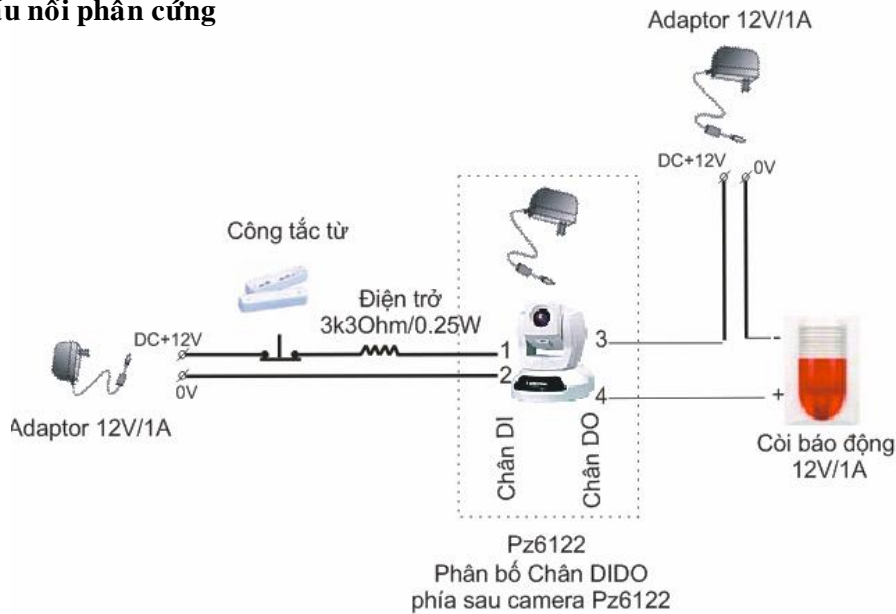


thyBƯỚC 3: Lập mặc định thường đóng, thường hở cho DIDO: vào web camera>configuration>System



8.4. Ứng dụng DIDO của camera họ seria 6xxx

Bước 1: Đấu nối phần cứng



Khi đóng cửa công tắc từ thường đóng điện áp ngõ vào chân 1&2 là 12V. Camera nhận tín hiệu đó và xử lý (ta thiết lập B2 & B3) Khi đó chân 3&4 trạng thái OFF. Còi không báo động. Khi mở cửa công tắc từ hở điện áp chân &2 là 0V. Camera nhận tín hiệu và xử lý chân 3 &4 từ trạng thái OFF sang ON cấp điện cho còi báo động.

Bước 2: Cấu hình camera: Vào web camera>Configuration>Application

The screenshot shows the 'Application' configuration page in the camera's web interface. The 'Trigger condition' section is highlighted with a callout box. The callout box contains the following text: "Trigger condition: sự kiện -Input is high: ngõ DI từ hở sang đóng. -Input is low: ngõ DI từ đóng sang hở." In the configuration interface, the 'Input is low' checkbox is checked under the 'Trigger condition' section.

Bước 3: Thiết lập thời gian phục hồi DO.

The screenshot shows the 'System' configuration page in the camera's web interface. The 'Automatically restore DO state after' checkbox is checked, and the time is set to 10 seconds. A callout box contains the text: "Thời gian phục hồi DO Vd: Khi mở cửa Còi báo alarm 10s rồi tắt." The interface also shows the 'Host name' field set to 'Network Camera with Pan/'.